

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Giữa niên độ năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.288.003.551.433	3.211.716.682.256
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	48.745.324.056	183.255.612.646
111	1. Tiền		48.506.105.093	170.018.293.338
112	2. Các khoản tương đương tiền		239.218.963	13.237.319.308
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.375.213.414.924	2.105.677.817.091
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.257.401.838)	(4.919.292.627)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.377.415.816.762	2.109.542.109.718
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.516.951.649	192.906.577.375
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	47.126.326.664	58.951.140.415
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	49.385.379.118	39.227.221.413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		241.977.739.722	281.204.023.914
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(185.051.870.037)	(186.551.870.037)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	79.376.182	76.061.670
140	IV. Hàng tồn kho	9	670.082.275.824	727.586.045.699
141	1. Hàng tồn kho		674.324.436.176	729.887.942.357
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.242.160.352)	(2.301.896.658)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.445.584.980	2.290.629.445
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.319.843.624	1.101.717.614
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	37.125.741.356	1.188.911.831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.054.368.568.878	2.033.989.973.185
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		542.602.472.164	545.120.872.469
216	1. Phải thu dài hạn khác		542.602.472.164	545.120.872.469
220	II. Tài sản cố định		362.397.377.742	387.115.281.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	345.447.193.537	365.924.500.703
222	- Nguyên giá		1.347.940.697.568	1.345.993.739.185
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.002.493.504.031)	(980.069.238.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	16.950.184.205	21.190.781.176
228	- Nguyên giá		33.982.785.201	33.982.785.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.032.600.996)	(12.792.004.025)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	38.497.279.475	40.192.246.955
231	- Nguyên giá		60.372.485.992	60.372.485.992
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.875.206.517)	(20.180.239.037)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		130.106.191.063	128.949.773.394
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.415.963.469	1.987.928.970
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	127.690.227.594	126.961.844.424
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	867.448.534.378	820.041.958.416
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		844.991.246.681	795.514.083.207
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.393.250.000	26.393.250.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.077.118.621)	(9.006.531.109)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.141.156.318	7.141.156.318
260	VI. Tài sản dài hạn khác		113.316.714.056	112.569.840.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	112.612.985.917	111.866.111.933
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		703.728.139	703.728.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.342.372.120.311	5.245.706.655.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.315.475.873.558	1.277.305.834.166
310	I. Nợ ngắn hạn		1.238.431.564.684	1.202.634.442.400
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	81.658.601.477	119.486.948.386
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	31.870.308.309	25.145.803.073
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	185.907.119.635	390.966.286.837
314	4. Phải trả người lao động		28.056.733.752	26.331.806.597
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		15.743.546.678	13.084.944.033
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	25.132.603.700	25.728.467.289
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		42.947.746.388	39.370.826.512
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	783.323.252.358	497.528.627.137
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		118.984.375	118.984.375
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		43.672.668.012	64.871.748.161
330	II. Nợ dài hạn		77.044.308.874	74.671.391.766
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.097.361.741	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		1.753.635.943	1.701.867.943
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		74.193.311.190	72.969.523.823
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.026.896.246.753	3.968.400.821.275
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	4.025.940.815.092	3.967.445.389.614
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309.688.481	309.688.481
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		111.483.210.000	111.483.210.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		73.298.744.867	73.293.124.915
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182.916.349.326	118.791.399.240
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		184.127.485.831	189.762.630.391
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		955.431.661	955.431.661
431	1. Nguồn kinh phí		955.431.661	955.431.661
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.342.372.120.311	5.245.706.655.441

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Giữa niên độ năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ năm	Giữa niên độ năm
			2025 VND	2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	985.769.920.250	1.130.601.499.517
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		11.635.200	54.694.271
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		985.758.285.050	1.130.546.805.246
11	4. Giá vốn hàng bán	22	800.717.962.028	927.676.309.483
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.040.323.022	202.870.495.763
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		27.883.569.452	23.981.516.398
22	7. Chi phí tài chính		(16.820.286.996)	8.282.088.711
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.413.897.790	6.111.330.701
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		89.766.920.892	74.948.258.063
25	9. Chi phí bán hàng		74.005.879.826	91.413.900.990
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		106.213.401.590	110.441.071.862
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.291.818.946	91.663.208.661
31	12. Thu nhập khác	23	13.082.588.299	7.397.705.618
32	13. Chi phí khác	24	21.059.510.932	5.625.390.016
40	14. Lợi nhuận khác		(7.976.922.633)	1.772.315.602
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.314.896.313	93.435.524.263
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		11.488.623.958	6.344.681.288
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		42.296.103.288	27.513.657.277
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>77.530.169.067</u>	<u>59.577.185.698</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		76.521.511.314	55.767.510.254
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.008.657.753	3.809.675.444

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Thị Vũ Hậu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giữa niên độ năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ năm	Giữa niên độ năm
			2025	2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		131.314.896.313	93.435.524.263
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.736.375.357	25.659.858.225
03	- Các khoản dự phòng		(34.667.603.475)	(6.794.895.223)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(3.430.554.779)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(115.579.739.052)	(95.648.819.876)
06	- Chi phí lãi vay		15.414.397.050	6.111.330.701
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.218.326.193	19.332.443.311
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		56.830.685.160	1.856.692.243
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		54.311.820.033	290.947.456.454
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(123.546.777.825)	(79.554.467.273)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		697.089.229	1.713.066.773
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.145.043.057)	(6.111.330.701)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.556.799.890)	(17.930.984.980)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.349.091.356	6.254.076.991
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.732.975.392)	(39.044.231.545)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45.574.584.194)	177.462.721.273
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.778.638.507)	(2.356.685.834)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.995.000	222.118.772
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.329.100.000.000)	(1.053.742.297.143)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.056.294.286.464	787.454.329.615
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.024.628.299	96.632.639.469
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(222.542.728.744)	(171.789.895.121)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giữa niên độ năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ năm	Giữa niên độ năm
			2025	2024
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.152.940.574.113	1.005.439.318.327
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(867.145.948.891)	(733.247.682.241)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(152.187.600.874)	(178.242.287.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>133.607.024.348</i>	<i>93.949.349.086</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(134.510.288.590)	99.622.175.238
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		183.255.612.646	75.643.564.799
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>48.745.324.056</u>	<u>175.265.740.037</u>

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Giữa niên độ năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.473.805.336.587 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,30%	78,30%	Thương mại - dịch vụ
4	Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65,85%	65,85%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	72,95%	73,11%	Thương mại - dịch vụ
7	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
8	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	65,95%	65,95%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

⁽¹⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 72,11%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai là 0,84% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 1,00%.

⁽²⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.



Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại - dịch vụ
2	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại
4	Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân Golf
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây	Tỉnh Đồng Nai	49,24%	49,24%	Sản xuất - thương mại
6	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33,12%	33,12%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế,
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
8	Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17,93%	24,00%	Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá,
9	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Kinh doanh thương mại

Tổng Công ty có các công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

1	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Chăn nuôi bò và chế biến sữa
2	Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	Sản xuất, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	Kinh doanh khách sạn, đại lý du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong năm đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 05 - 20 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

02
ON
GN
B
OT
CÓ
VH

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính hiện hành.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	6.171.489.157	6.611.265.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.334.615.936	163.407.028.024
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	239.218.963	13.237.319.308
	<u>48.745.324.056</u>	<u>183.255.612.646</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.377.415.816.762	(2.597.401.838)	2.109.542.109.718	(4.259.292.627)
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.373.156.524.135	-	2.105.282.817.091	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽¹⁾	4.259.292.627	(2.597.401.838)	4.259.292.627	(4.259.292.627)
Đầu tư dài hạn	7.141.156.318	(7.141.156.318)	7.141.156.318	(5.479.265.529)
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽¹⁾	7.141.156.318	(7.141.156.318)	7.141.156.318	(5.479.265.529)
	2.384.556.973.080	(9.738.558.156)	2.116.683.266.036	(9.738.558.156)

⁽¹⁾ Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã Chứng khoán	30/06/2025				01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng giá trị cổ phiếu	1.055.000.000	395.000.000	(660.000.000)	1.055.000.000	395.000.000	(660.000.000)	(660.000.000)	
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	1.055.000.000	395.000.000	(660.000.000)	1.055.000.000	395.000.000	(660.000.000)	(660.000.000)	
	1.055.000.000	395.000.000	(660.000.000)	1.055.000.000	395.000.000	(660.000.000)	(660.000.000)	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỨC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2025			01/01/2024		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	-	25,00%	25,00%	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	90.000.000.000	22,50%	22,50%	94.345.717.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	45.156.912.723	39,84%	39,84%	42.845.867.064
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	135.309.277.429	35,00%	35,00%	118.394.871.200
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	65.816.766.095	25,00%	25,00%	65.756.400.856
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	23.186.551.373	40,00%	40,00%	21.760.986.826
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	-	29,00%	29,00%	-
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	85.705.135.561	29,89%	29,89%	85.486.612.236
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49,29%	49,29%	357.401.248.435	49,29%	49,29%	323.934.837.671
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33,12%	33,12%	41.361.357.552	33,12%	33,12%	41.520.847.231
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	427.397.623	36,00%	36,00%	507.285.229
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	8.345.320	36,87%	36,87%	202.078.192
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17,93%	24,00%	618.254.570	17,93%	24,00%	758.579.202
				844.991.246.681			795.514.083.207

10/10/2025 10:00 AM

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(3.935.962.303)	23.750.000.000	(3.527.265.580)
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126.250.000	-	126.250.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	2.517.000.000	-	2.517.000.000	-
	26.393.250.000	(3.935.962.303)	26.393.250.000	(3.527.265.580)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0,15%	0,15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	5,12%	5,12%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Mình Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	2.472.054.531		1.678.382.236	
Công ty TNHH Thiên Lộc	3.799.088.179	(3.799.088.179)	3.799.088.179	(3.799.088.179)
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3.283.171.145	(3.283.171.145)	3.283.171.145	(3.283.171.145)
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	(3.395.323.173)	3.395.323.173	(3.395.323.173)
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15.545.226.590	(15.545.226.590)	15.545.226.590	(15.545.226.590)
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	1.400.000.000	(1.400.000.000)	2.800.000.000	(2.800.000.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.231.463.046	(15.801.400)	28.449.946.092	(890.523.195)
	47.126.326.664	(27.438.610.487)	58.951.137.415	(29.713.332.282)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	29.372.274.150	-	29.372.274.150	-
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7.167.240.211	(7.167.240.211)	7.167.240.211	(7.167.240.211)
- Cty TNHH Sao Vàng	-			
- Cty TNHH MTV TM Minh Khang Cao Nguyên	-			
- Các khoản trả trước cho người bán khác	12.845.864.757	(145.015.000)	2.687.707.052	(145.015.000)
	49.385.379.118	(7.312.255.211)	39.227.221.413	(7.312.255.211)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2025

22
ĐN
NC
Đ
ĐT
Ô
H

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2025	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho khác	79.376.182	76.061.670
	79.376.182	76.061.670

53
30
HỆ
NG
HÀ
GT
Đ

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Sản xuất - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	142.494.819.295	-	142.494.819.295	-
+ Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15.545.226.590		15.545.226.590	
+ Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7.167.240.211	-	7.167.240.211	-
+ Các khoản công nợ phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	3.855.971.719		3.855.971.719	
+ Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	-	3.395.323.173	-
+ Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3.283.171.145	-	3.283.171.145	-
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Trần Hân	1.400.000.000		2.800.000.000	
+ Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	243.436.516		343.436.516	
+ Các khoản khác	8.152.151.119	485.469.731	7.902.151.119	235.469.731
	185.537.339.768	485.469.731	186.787.339.768	235.469.731

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.876.889.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	451.546.441.523	-	536.227.348.821	-
Công cụ, dụng cụ	54.122.224.316	(113.214.460)	54.154.507.793	(113.214.460)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.595.541.560	(354.767.497)	58.239.977.219	(647.867.240)
Thành phẩm	62.339.964.119	(3.774.178.395)	51.953.517.723	(1.540.814.958)
Hàng hoá	27.963.571.749	-	18.530.481.691	-
Hàng gửi đi bán	7.756.692.909	-	7.905.219.510	-
	674.324.436.176	(4.242.160.352)	729.887.942.357	(2.301.896.658)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	127.385.181.943	125.491.260.052
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long	8.087.061.564	4.714.425.200
- Dự án Agropark	76.889.938.952	76.889.938.952
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	19.025.640.751	19.007.069.325
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa	3.490.858.024	3.490.858.024
- Dự án trồng cây cao su	18.082.941.300	16.207.590.836
- Công trình dân cư khu du lịch Bửu Long	-	3.372.636.364
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	-	143.463.011
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	1.808.741.352	1.665.278.340
Mua sắm tài sản cố định	305.045.651	1.470.584.372
- Các tài sản khác	305.045.651	1.470.584.372
	127.690.227.594	126.961.844.424

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐÔNG NAI
Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2025

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	663.509.765.986	459.863.282.306	90.905.088.997	49.980.274.928	50.639.680.521	31.095.646.447	1.345.993.739.185
- Mua trong kỳ	35.185.185	683.000.000	1.834.113.721	-	-	-	2.552.298.906
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(123.787.273)	-	-	(398.553.250)	(83.000.000)	(605.340.523)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	663.544.951.171	460.422.495.033	92.739.202.718	49.980.274.928	50.241.127.271	31.012.646.447	1.347.940.697.568
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	417.900.917.173,00	384.042.803.226,00	81.860.814.058,00	44.512.437.328,00	28.830.580.835,00	22.921.685.862,00	980.069.238.482,00
- Khấu hao trong kỳ	11.813.610.545,00	7.442.023.991,00	1.336.636.384,00	1.178.666.857,00	174.147.000,00	855.726.129,00	22.800.810.906,00
- Thanh lý, nhượng bán	-	(123.787.273,00)	-	-	(228.293.929,00)	(24.464.155,00)	(376.545.357,00)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	429.714.527.718	391.361.039.944	83.197.450.442	45.691.104.185	28.776.433.906	23.752.947.836	1.002.493.504.031
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	245.608.848.813	75.820.479.080	9.044.274.939	5.467.837.600	21.809.099.686	8.173.960.585	365.924.500.703
Tại ngày cuối kỳ	233.830.423.453	69.061.455.089	9.541.752.276	4.289.170.743	21.464.693.365	7.259.698.611	345.447.193.537

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.388.006.808	3.365.892.029	1.228.886.364	33.982.785.201
Số dư cuối kỳ	29.388.006.808	3.365.892.029	1.228.886.364	33.982.785.201
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.364.838.423	3.340.804.452	1.086.361.150	12.792.004.025
- Khấu hao trong kỳ	4.225.732.559	4.561.380	10.303.032	4.240.596.971
Số dư cuối kỳ	12.590.570.982	3.345.365.832	1.096.664.182	17.032.600.996
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.023.168.385	25.087.577	142.525.214	21.190.781.176
Tại ngày cuối kỳ	16.797.435.826	20.526.197	132.222.182	16.950.184.205

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà của vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.257.037.009	15.115.448.983	60.372.485.992
Số dư cuối kỳ	45.257.037.009	15.115.448.983	60.372.485.992
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.663.737.349	12.516.501.688	20.180.239.037
- Khấu hao trong kỳ	1.508.567.904	186.399.576	1.694.967.480
Số dư cuối kỳ	9.172.305.253	12.702.901.264	21.875.206.517
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	37.593.299.660	2.598.947.295	40.192.246.955
Tại ngày cuối kỳ	36.084.731.756	2.412.547.719	38.497.279.475

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	374.275.256	247.777.734
- Chi phí sửa chữa tài sản	348.761.256	29.645.062
- Chi phí bảo hiểm	887.862.778	87.836.433
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.708.944.334	736.458.385
	3.319.843.624	1.101.717.614
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.439.946.306	1.625.157.699
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	5.292.400.401	4.509.254.402
- Chi phí đền bù, thuê đất	89.873.259.536	91.302.659.480
- Giá trị đàn heo cơ bản	14.189.015.793	13.469.069.114
- Chi phí trả trước dài hạn khác	818.363.881	959.971.238
	112.612.985.917	111.866.111.933

	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	497.528.627.137	497.528.627.137	1.138.661.762.113	852.867.136.892	783.323.252.358	783.323.252.358
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	497.503.833.995	497.503.833.995	855.607.354.496	681.025.863.750	672.085.324.741	672.085.324.741
- Ngân hàng TMCPMTV Shinhan Việt Nam			47.178.677.617	-	47.178.677.617	47.178.677.617
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam			11.816.480.000	11.816.480.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam			217.300.000.000	160.000.000.000	57.300.000.000	57.300.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa	24.793.142	24.793.142		24.793.142	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	6.759.250.000		6.759.250.000	6.759.250.000
	497.528.627.137	497.528.627.137	1.138.661.762.113	852.867.136.892	783.323.252.358	783.323.252.358

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
[Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả]				
- France Tobacco corporation EUR	15.689.236.929	15.689.236.929	21.808.795.417	21.808.795.417
- Flaro Industries PTE LTD	-	-	-	-
- Tobaccor S.A.S	5.065.380.000	5.065.380.000	38.092.131.468	38.092.131.468
- Công ty Cổ phần Chân nuôi C.P. Việt Nam	5.084.146.769	5.084.146.769	5.293.810.600	5.293.810.600
- Công ty TNHH Công nghệ In Alliance	4.091.850.000	4.091.850.000	6.104.700.000	6.104.700.000
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.124.363.659	4.124.363.659	4.113.384.120	4.113.384.120
- Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhóm New Toyo	3.771.300.622	3.771.300.622	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	43.851.435.498	43.851.435.498	44.074.126.781	44.074.126.781
	81.677.713.477	81.677.713.477	119.486.948.386	119.486.948.386

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

- Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai
 - Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân
 - WEELIM ENTERPRISE SDN.BHD
 - WEELIMS ENTERPRISE SDN.BHD
 - Các đối tượng khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	781.826.725	781.826.725
	13.897.434.193	13.709.945.943
	7.693.620.490	2.865.582.000
	119.843.020	
	9.377.583.881	7.788.448.405
	<u>31.870.308.309</u>	<u>25.145.803.073</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2025

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối năm
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC									
- Thuế giá trị gia tăng	75.098.190	31.594.490.092	82.145.071.575	98.500.311.595	426.900.065	15.591.051.947			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	142.987.522.598	375.709.995.389	437.302.445.165	-	81.395.072.822			
- Thuế xuất, nhập khẩu	60.514.516	-	1.960.584.701	10.824.727.131	8.924.656.946	-			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	986.315.295	17.334.258.711	11.492.513.411	25.579.345.032	640.473.344	2.901.585.139			
- Thuế thu nhập cá nhân	65.053.860	820.817.683	2.942.861.760	3.748.662.488	65.820.863	15.783.958			
- Thuế tài nguyên	1.929.970	-	2.045.680	677.040	561.330	-			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	53.848.073.798	15.397.411.203	6.756.771.841	221.159.653	62.709.872.813			
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-			
- Các loại thuế khác	-	2.726.099.429	5.253.650.049	6.018.594.862	-	1.961.154.616			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	141.655.024.526	3.285.919.191	150.454.514.532	26.846.169.155	21.332.598.340			
	1.188.911.831	390.966.286.837	498.190.052.959	739.186.049.686	37.125.741.356	185.907.119.635			

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	24.923.731.416	25.370.747.289
- Doanh thu nhận trước tiền thuê mặt bằng	165.000.000	357.720.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	43.872.284	
	25.132.603.700	25.728.467.289

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2024
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Nhà nước	100	3.473.805.336.587	100	3.473.805.336.587
	100	3.473.805.336.587	100	3.473.805.336.587

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2025	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
- Vốn góp cuối năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587

c) Các quỹ của công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.298.744.867	73.293.124.915
	73.298.744.867	73.293.124.915

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giữa niên độ năm 2025 VND	Giữa niên độ năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	985.769.920.250	1.130.601.499.517
	985.769.920.250	1.130.601.499.517

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giữa niên độ năm 2025 VND	Giữa niên độ năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	800.717.962.028	927.676.309.483
	800.717.962.028	927.676.309.483

23 . THU NHẬP KHÁC

	Giữa niên độ năm 2025 VND	Giữa niên độ năm 2024 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.613.029.295	
Thu nhập khác	3.469.559.004	7.397.705.618
	13.082.588.299	7.397.705.618

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Giữa niên độ năm 2025 VND	Giữa niên độ năm 2024 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	12.953.538.252	
Chi phí khác	8.105.972.680	5.625.390.016
	21.059.510.932	5.625.390.016

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Tổng Giám đốc

Trần Thị Vũ Hậu

